

Nghiên cứu gốc

## THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THỰC PHẨM CHẾ BIẾN SẴN VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI DÂN TẠI XÃ HUỐNG THƯỢNG, THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Trương Thị Thùy Dương<sup>✉</sup>, Nguyễn Hải Đăng, Trần Thị Huyền Trang

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn và một số yếu tố liên quan của người dân tại xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

**Phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang, thu thập 294 phiếu ý kiến của người dân tại xã Huống Thượng.

**Kết quả:** Tỷ lệ cao người dân sử dụng thực phẩm chế biến sẵn tại địa bàn nghiên cứu là 87,8%, người dân sử dụng chủ yếu là từ 25 đến 44 tuổi, chiếm 73,1%. Tỷ lệ sử dụng thực phẩm chế biến sẵn vào thời điểm bữa phụ trong ngày là chủ yếu (76,9%), tỷ lệ thấp nhất là bữa sáng với (9,5%). Tỷ lệ người dân có nhận thức về các vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm chiếm tỷ lệ khá cao. Chiếm tỷ lệ cao nhất là người dân quan tâm đến hạn sử dụng của sản phẩm sau đó đến thành phần dinh dưỡng, chiếm tỷ lệ thấp nhất là chất phụ gia có trong thực phẩm (57,1%). Tỷ lệ thực phẩm chế biến sẵn được sử dụng nhiều nhất là các thực phẩm được làm từ sữa, các chế phẩm từ sữa (93,2%). Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính nam và nơi của người dân với thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn ( $p < 0,05$ ). Nam giới có tỷ lệ sử dụng thực phẩm (91,1%) cao hơn giới nữ (82,5%) và tỷ lệ người dân có nhà ở gần các cửa hàng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn (91,4%) cao hơn nhóm có nhà cách xa các cửa hàng (83,3%).

**Kết luận:** Còn tỷ lệ cao người dân sử dụng thực phẩm chế biến sẵn tại địa bàn nghiên cứu. Cần tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe giúp người dân nâng cao khả năng lựa chọn thực phẩm chế biến sẵn phù hợp và an toàn.

**Từ khóa:** thực phẩm chế biến sẵn, xã Huống Thượng, Thái Nguyên.

## STATUS OF READY-TO-EAT AND PROCESSED FOOD CONSUMPTION AND ASSOCIATED FACTORS AMONG RESIDENTS IN HUONG THUONG COMMUNE, THAI NGUYEN CITY, THAI NGUYEN PROVINCE

### ABSTRACT

**Aims:** To describe the current situation of ready-to-eat food consumption and some related factors among residents at Huong Thuong Commune, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province.

**Methods:** A cross-sectional study was conducted using 294 questionnaires from residents in the local study.

<sup>✉</sup> Tác giả liên hệ: Trương Thị Thùy Dương  
Email: [truongthithuyduong@tnmc.edu.vn](mailto:truongthithuyduong@tnmc.edu.vn)  
Doi: 10.56283/1859-0381/1014

Nhận bài: 12/2/2026 Chỉnh sửa: 3/4/2026  
Chấp nhận đăng: 10/4/2026  
Công bố online: 19/4/2026

**Results:** The prevalence of ready-to-eat and processed food consumption among the residents was high (87.8%). The main consumers were individuals aged 25–44 years, accounting for 73.1%. Processed foods were most commonly consumed during snack times (76.9%), while the lowest consumption rate was observed at breakfast (9.5%). The proportion of residents with awareness of food safety and hygiene issues was relatively high. The highest proportion of respondents reported paying attention to product expiration dates, followed by nutritional composition, whereas the lowest proportion reported concern about food additives (57.1%). Dairy products and dairy-based processed foods were the most frequently consumed items (93.2%). There was a statistically significant association between gender and residential location with the status of processed food consumption ( $p < 0.05$ ). Men had a higher consumption rate (91.1%) than women (82.5%). Additionally, residents living near stores had a higher prevalence of processed food consumption (91.4%) compared with those living farther away from stores (83.3%).

**Conclusion:** The predominant rate of processed food consumption was found among the residents. Health education and communication programs should be strengthened to improve residents' ability to select appropriate and safe processed foods.

**Keywords:** ready-to-eat food consumption, Huong Thuong Commune, Thai Nguyen

-----

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, với sự phát triển của công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì sự phát triển của ngành thực phẩm cũng được đẩy lên một tầm cao mới. Cùng với các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến sẵn, đóng gói đang ngày càng được nhiều gia đình lựa chọn bởi sự tiện lợi, đa dạng hoá về mặt hàng, dễ dàng tiếp cận, hương vị hấp dẫn và giá cả phải chăng.

Tuy nhiên, các thực phẩm chế biến sẵn thường chứa ít giá trị dinh dưỡng, hàm lượng đường, muối, chất béo thường chiếm lượng lớn, một phần kích thích phản ứng muốn ăn thêm. Thực phẩm chế biến sẵn còn chứa vô số các hoá chất nhân tạo và chất tạo hương vị có thể gây dị ứng. Nếu sử dụng thường xuyên, lạm dụng thực phẩm chế biến sẵn cơ thể con người có thể sẽ phải đối mặt với những nguy cơ lớn về sức khỏe như tăng nguy cơ tim

mạch và tiểu đường, tăng cảm giác thèm ăn và muốn ăn thêm với số lượng không thể kiểm soát, tăng nguy cơ mắc bệnh thừa cân, béo phì [5, 6].

Tại Việt Nam thì các thực phẩm chế biến sẵn trên thị trường thường có nguồn gốc từ các chuỗi công ty thực phẩm trong và ngoài nước với hạn sử dụng tương đối ngắn hạn. Chúng được bảo quản tự nhiên hoặc sử dụng chất bảo quản phụ gia nhằm kéo dài hạn sử dụng, duy trì hình thức, độ tươi ngon và đặc tính tự nhiên của chúng. Từ đó cũng kéo đến vô số hệ lụy về lâu dài như các bệnh về đường tiêu hóa hoặc ngắn nhất là ngộ độc thực phẩm với một số món ăn không đảm bảo về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tại quý I năm 2024, cả nước ta xảy ra 16 vụ ngộ độc thực phẩm làm 659 người bị ngộ độc, trong đó có 3 người tử vong. Trong năm 2023, cả nước

ghi nhận 125 vụ ngộ độc thực phẩm, làm hơn 2100 người bị ngộ độc và 28 người tử vong. Ngoài ngộ độc thực phẩm ra thì còn gặp phải một số bệnh mạn tính khác như béo phì, bệnh tim [9].

Trong thực phẩm chế biến sẵn còn chứa một số chất phụ gia độc hại như hàn the, chất bảo quản tổng hợp hay có thể là chất BHA, BHT thường dùng cho các sản phẩm đồ hộp, thực phẩm đóng gói, nước chấm, nước giải khát [1-5]. Một công bố gần đây phát hiện thấy 175 hoá chất nguy hiểm được tìm thấy trong bao bì thực phẩm, mặc dù những chất này được tìm thấy ở mức hàm lượng thấp, nhưng nếu sử dụng lâu dài, rất độc hại, có thể gây ung thư và đột biến gen. Bên cạnh đó, natri nitrat và nitrit cũng là những phụ gia thực phẩm thường được tìm thấy trong các loại thực phẩm chế biến sẵn, đặc biệt là xúc xích, thịt hun khói,... những chất

này có khả năng gây độc hại đối với cơ thể nếu sử dụng thường xuyên [1, 3, 4].

Tại Việt Nam, các trường hợp thực phẩm chế biến sẵn gây ra các bệnh cho con người không phải ít nhưng chưa có nhiều bài báo cáo nghiên cứu về vấn đề này. Tại Thái Nguyên, hiện cũng chưa có dữ liệu về thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn của người dân cũng như mối liên quan đến việc sử dụng thực phẩm chế biến sẵn, chính vì vậy việc làm rõ vấn đề này càng trở nên cần thiết hơn nhằm có bằng chứng khoa học để từ đó đưa ra những lời khuyên giúp người dân hiểu đúng, hiểu rõ, và sử dụng hợp lý các loại thực phẩm chế biến sẵn để bảo vệ sức khoẻ cho bản thân và gia đình. Vì vậy chúng tôi tiến hành đề tài với mục tiêu mô tả thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn và một số yếu tố liên quan của người dân tại xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thiết kế và đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2025 tại xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Đối tượng nghiên cứu là người

trưởng thành trên 18 tuổi thuộc địa bàn nghiên cứu, tự nguyện tham gia vào nghiên cứu và có khả năng trả lời phỏng vấn.

### 2.2. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Cỡ mẫu nghiên cứu được xác định theo công thức tính cỡ mẫu của điều tra cắt ngang:  $n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p(1-p)}{d^2}$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu,  $\alpha$  là mức ý nghĩa thống ( $\alpha=0,05$ ),  $Z_{1-\alpha/2}=1,96$  là giá trị giới hạn tương ứng với độ tin cậy 95%;  $p = 0,257$ : tỷ lệ thực hành không đúng của người chế biến thực phẩm tại thành phố Bắc Ninh của tác giả Nguyễn Văn Tư, Trương Thị Thùy Dương (2022) là 25,7% [5]; d: là khoảng sai số mong muốn giữa tỷ lệ thu được từ mẫu và tỷ lệ của quần thể, chọn  $d=0,05$ . Áp dụng công thức tính

cỡ mẫu trên, tính được  $n = 293,4$ , tổng số người tham gia cần cho nghiên cứu là 294 người. Thực tế nghiên cứu điều tra được 294 người.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn chủ đích xã Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Dựa vào danh sách người dân trong độ tuổi điều tra từ trạm y tế xã cung cấp, từ đó, chọn các đối tượng là học sinh, trẻ vị thành niên (đối tượng có xu hướng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn nhiều hơn) tham gia nghiên cứu theo phương pháp ngẫu nhiên đơn.

### 2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Sử dụng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn: Thu thập các thông tin về tuổi, giới, dân tộc của người dân. Thu thập các thông tin về mức độ sử dụng thực phẩm chế biến

sẵn của người dân. Thu thập thông tin về một số yếu tố liên quan đến việc sử dụng thực phẩm chế biến sẵn.

### 2.4. Phân tích số liệu

Số liệu được làm sạch, mã hóa và nhập trên phần mềm Epidata 3.1, xử lý trên phần mềm SPSS 26.0 với các test thống kê thích hợp. Các giá trị biến định

lượng được trình bày dưới dạng giá trị trung bình và độ lệch chuẩn, các giá trị biến định tính được trình bày dưới dạng tần suất và tỷ lệ.

### 2.5. Đạo đức trong nghiên cứu

Đề tài đã được thông qua hội đồng đạo đức nghiên cứu của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên theo quyết định số 222/ĐHYD-HĐĐĐ ngày 28/2/2025. Nguyên cứu được thực hiện bởi sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường Đại học Y-Dược Thái Nguyên. Quá trình thu thập số liệu để phục vụ cho nghiên

cứ phải được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân xã Hóa Thượng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Đối tượng tham gia nghiên cứu được biết rõ mục tiêu nghiên cứu, hoàn toàn tự nguyện và các thông tin thu thập được sử dụng đúng mục đích nghiên cứu. Các số liệu được bảo mật theo đúng quy định.

## III. KẾT QUẢ

**Bảng 1.** Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu tại xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Đặc điểm	Tần số (%)	Đặc điểm	Tần số (%)
Giới tính nam	180 (61,2)	Nghề nghiệp	
Nhóm tuổi		Nông dân	131 (44,6)
< 25	79 (26,9)	Học sinh, sinh viên	47 (15,9)
25-44	215 (73,1)	Công nhân	116 (39,5)
Dân tộc		Trình độ học vấn	
Kinh	242 (82,3)	THCS, THPT	240 (81,6)
Khác	52 (17,7)	Trung cấp, cao đẳng, đại học	54 (18,4)
Quy mô hộ gia đình		Thu nhập hàng tháng	
2-4 người	153 (52,0)	< 5 triệu	107 (36,4)
> 4 người	141 (48,0)	5 – 10 triệu	187 (63,6)

THCS: trung học cơ sở; THPT: trung học phổ thông

Kết quả điều tra trên 294 người dân tại xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên cho thấy đối tượng nghiên cứu tham gia chủ yếu là nam giới chiếm 61,2%, nữ giới chiếm

38,8%. Trên địa bàn chủ yếu là người dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ 82,3%, độ tuổi chủ yếu là từ 25 đến 44 tuổi chiếm tỷ lệ 73,1% và đều có trình độ học vấn từ THCS và THPT trở lên.

**Bảng 2.** *Thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn (n=294)*

Biến số	Tần số (%)	Biến số	Tần số (%)
<b>Lý do sử dụng</b>		<b>Tỷ lệ sử dụng</b>	
Do con cái, người nhà thích	184 (71,4)	Có sử dụng	258 (87,8)
Theo thói quen	60 (23,1)	Không sử dụng	36 (12,2)
Khác	14 (5,4)	-	-
<b>Tần suất sử dụng</b>		<b>Thời điểm sử dụng</b>	
1-3 lần/tuần	120 (46,6)	Bữa phụ	198 (76,9)
Hàng ngày	72 (27,9)	Bữa tối	35 (13,6)
2-3 lần/tháng	66 (25,5)	Bữa sáng	25 (9,5)
<b>Loại TPCBS sử dụng</b>		<b>Nơi mua</b>	
Đồ ăn liền	166 (64,3)	Tạp hóa	128 (49,7)
Sữa, chế phẩm từ sữa	240 (93,2)	Siêu thị	33 (12,9)
Bánh kẹo, snack	125 (48,6)	Chợ truyền thống	178 (69,1)
Thịt cá chế biến sẵn	50 (19,4)	Đặt mua online	12 (4,8)

Theo kết quả Bảng 2, lệ sử dụng thực phẩm chế biến sẵn ở khu vực là khá nhiều (87,8%), trong đó lý do hầu như là do con cái/người nhà thích sử dụng (71,4%) với tần suất sử dụng từ 1-3 lần/tuần là chủ yếu (46,6%).

Thời điểm sử dụng chủ yếu là bữa phụ trong ngày (76,9%), tại khu vực thì loại TPCBS chủ yếu được tiêu thụ sử dụng là

sữa và các chế phẩm từ sữa (93,2%) sau đó là các loại bánh kẹo (48,6%).

Tại xã Hướng Thượng thì nay vẫn là khu vực nông thôn với hình thức mua bán hàng hóa tại các chợ truyền thống là chủ yếu, không có siêu thị hoặc siêu thị rất xa khu dân cư nên người dân tập trung mua hàng ở các chợ truyền thống (69,1%) và tạp hóa (49,7%) là phần lớn.

**Bảng 3.** *Nhận thức của người dân về thực phẩm chế biến sẵn (n=258)*

Nhận thức	Tần số (%)	Nhận thức	Tần số (%)
<b>Ảnh hưởng tới sức khỏe</b>		<b>Hiểu biết về khuyến nghị hạn chế</b>	
Có lợi	147 (56,8)	Có	138 (53,4)
Có hại	111 (43,2)	Không	120 (46,6)
<b>Quan tâm đến ATTP, nguồn gốc</b>		<b>Thành phần dinh dưỡng</b>	
Rất quan tâm	207 (80,3)	Rất quan tâm	218 (84,4)
Quan tâm	44 (17,0)	Quan tâm	35 (13,6)
Ít quan tâm	7 (2,7)	Ít quan tâm	5 (2,0)
<b>Hạn sử dụng</b>		<b>Chất phụ gia</b>	
Rất quan tâm	258 (100,0)	Rất quan tâm	111 (43,0)
Quan tâm	0,0	Quan tâm	37 (14,3)
Ít quan tâm	0,0	Ít quan tâm	110 (42,7)
<b>Nơi sản xuất, thương hiệu</b>		<b>Giấy chứng nhận</b>	
Rất quan tâm	230 (89,5)	Rất quan tâm	153 (59,2)
Quan tâm	18 (6,8)	Quan tâm	75 (28,9)

Nhận thức	Tần số (%)	Nhận thức	Tần số (%)
Ít quan tâm	10 (3,7)	Ít quan tâm	30 (11,3)
Đánh giá mức độ an toàn		-	
An toàn	200 (77,6)	-	
Không an toàn	58 (22,5)	-	

Theo kết quả ở Bảng 3, có đến 56,8% người dân cho rằng TPCBS có lợi cho sức khỏe và 43,2% còn lại cho rằng chúng có hại cho sức khỏe người sử dụng. Tại địa phương, số lượng người biết về khuyến nghị hạn chế sử dụng TPCBS của nhà nước còn khá ít (có 53,4% số lượng người tham gia khảo sát là có biết đến khuyến

ngợi). Người dân sử dụng TPCBS tại địa phương khá là quan tâm đến các vấn đề về an toàn vệ sinh thực phẩm (97,3%), hạn sử dụng (100%), thành phần dinh dưỡng (97,9%), nơi sản xuất (96,3%), giấy chứng nhận (88,7%) nhưng khá nhiều người thờ ơ về việc trong chúng có những chất phụ gia gì (57,1%).

**Bảng 4.** Một số yếu tố liên quan đến thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn của đối tượng nghiên cứu (n=294)

	Thực phẩm chế biến sẵn		p
	Có	Không	
Tổng số	258 (87,8)	36 (12,2)	
Giới tính			
Nam	164 (91,1)	16 (8,9)	< 0,05
Nữ	94 (82,5)	20 (17,5)	
Nhóm tuổi			
< 25 tuổi	69 (87,3)	10 (12,7)	> 0,05
25-44 tuổi	189 (87,9)	26 (12,1)	
Thu nhập			
<5 triệu	91 (85,0)	16 (15,0)	> 0,05
5-10 triệu	167 (89,3)	20 (10,7)	
Nơi ở			
<Nhà gần các cửa hàng bán TPCBS (<500m)	148 (91,4)	14 (8,6)	< 0,05
Nhà cách xa các cửa hàng (≥500m)	110 (83,3)	22 (16,7)	

Số liệu trình bày theo tần số (%). Giá trị p từ kiểm định Chisquare test TPCBS: thực phẩm chế biến sẵn.

Theo kết quả ở Bảng 4, giới tính nam và nơi ở gần các cửa hàng bán thực phẩm chế biến sẵn < 500 m có liên quan đến

tình trạng có sử dụng thực phẩm chế biến sẵn (p < 0,05).

#### IV. BÀN LUẬN

Tỷ lệ đối tượng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn trên địa bàn chiếm tỷ lệ khá cao là 87,8%, chỉ có 12,2% không sử dụng. Tỷ lệ này khá cao, phản ánh xu hướng ngày càng phổ biến của TPCBS trong đời sống hiện nay. Điều này có thể liên quan đến nhịp sống bận rộn, sự tiện lợi, dễ bảo quản và dễ tiếp cận của các loại thực phẩm này, đặc biệt tại khu vực đô thị và khu vực gần đô thị. Lý do chính dẫn đến việc sử dụng TPCBS là do con cái/người nhà thích (71,4%), cho thấy quyết định sử dụng thực phẩm không chỉ phụ thuộc vào cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng lớn từ các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trẻ em. Bên cạnh đó, 23,1% sử dụng theo thói quen, chứng tỏ TPCBS đã trở thành một phần quen thuộc trong chế độ ăn hằng ngày. Nhóm lý do khác chiếm tỷ lệ thấp (5,4%), điều này có thể liên quan đến yếu tố tiện lợi, giá cả hoặc thiếu thời gian nấu nướng. Về tần suất sử dụng TPCBS, nhóm sử dụng 1-3 lần/tuần chiếm tỷ lệ cao nhất (46,6%), tiếp theo là sử dụng hàng ngày (27,9%). Đáng chú ý, gần 1/3 đối tượng sử dụng TPCBS mỗi ngày, cho thấy nguy cơ tiếp xúc thường xuyên với các thành phần không có lợi cho sức khỏe như muối, đường, chất béo bão hòa và phụ gia thực phẩm. Nhóm sử dụng 2-3 lần/tháng (25,5%) cho thấy vẫn còn một bộ phận có xu hướng hạn chế sử dụng.

TPCBS được sử dụng chủ yếu vào bữa phụ (76,9%), phù hợp với đặc điểm của các sản phẩm như bánh kẹo, snack, sữa và đồ ăn liền. Điều này phản ánh vai trò của TPCBS như thực phẩm ăn nhanh, bổ sung năng lượng tạm thời. Trong các loại TPCBS, sữa và các chế phẩm từ sữa có tỷ lệ sử dụng cao nhất (93,2%), cho thấy đây là nhóm thực phẩm phổ biến và được xem là có lợi cho sức khỏe nếu sử

dụng đúng loại và liều lượng. Đồ ăn liền (64,3%) và bánh kẹo, snack (48,6%) cũng được sử dụng với tỷ lệ khá cao, là những nhóm thực phẩm thường chứa nhiều muối, đường và chất béo. Ngược lại, thịt cá chế biến sẵn có tỷ lệ thấp hơn (19,4%), có thể do giá thành cao hơn hoặc thói quen ưu tiên thực phẩm tươi sống. Nhìn chung, nghiên cứu cho thấy TPCBS được sử dụng phổ biến với tần suất tương đối cao, đặc biệt chịu ảnh hưởng từ thói quen gia đình và sở thích của trẻ em. Kết quả nghiên cứu tại bảng 3.4 cho thấy, có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) giữa giới với thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn, nam giới có xu hướng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn nhiều hơn nữ giới. Sự khác biệt này có thể được giải thích bởi đặc điểm hành vi ăn uống và nhận thức sức khỏe khác nhau giữa nam và nữ. Nhiều nghiên cứu cho thấy nữ giới thường quan tâm nhiều hơn đến dinh dưỡng, kiểm soát cân nặng và phòng ngừa bệnh tật, từ đó có xu hướng lựa chọn thực phẩm tươi sống và hạn chế sử dụng thực phẩm chế biến sẵn. Trong khi đó, nam giới thường ưu tiên tính tiện lợi, nhanh chóng, ít chú trọng đến thành phần dinh dưỡng, dẫn đến tỷ lệ sử dụng thực phẩm chế biến sẵn cao hơn [6, 7].

Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ sử dụng thực phẩm chế biến sẵn ở nhóm  $< 25$  tuổi (87,3%) và nhóm 25-44 tuổi (87,9%) là tương đương nhau. Sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ), cho thấy chưa ghi nhận mối liên quan giữa độ tuổi và thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn trong đối tượng nghiên cứu. Điều này có thể được lý giải bởi thực phẩm chế biến sẵn hiện nay đã trở nên phổ biến ở nhiều nhóm tuổi khác nhau do tính tiện lợi, dễ tiếp cận và phù hợp với nhịp sống bận rộn. Không chỉ

người trẻ mà cả nhóm tuổi trung niên, đặc biệt là những người đang trong độ tuổi lao động, cũng có xu hướng lựa chọn thực phẩm chế biến sẵn để tiết kiệm thời gian chuẩn bị bữa ăn. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Carlos Augusto Monteiro và cộng sự (2018) cho thấy việc tiêu thụ thực phẩm chế biến sẵn ngày càng phổ biến ở nhiều nhóm tuổi và không còn giới hạn ở người trẻ như trước đây [8]. Một nghiên cứu tại Việt Nam của Nguyễn Thị Thu Hà (2020) cũng ghi nhận không có sự khác biệt rõ rệt về mức tiêu thụ thực phẩm chế biến sẵn giữa các nhóm tuổi trưởng thành [9].

Nghiên cứu cũng cho thấy: Không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ) giữa thu nhập bình quân hàng tháng của đối tượng nghiên cứu với thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn của đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ), chứng tỏ chưa tìm thấy mối liên quan giữa thu nhập hàng tháng và việc sử dụng thực phẩm chế biến sẵn. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của Phillip Baker và cộng sự (2020) tại các nước đang phát triển, cho thấy thu nhập không phải là yếu tố quyết định duy nhất đến việc sử dụng thực phẩm chế biến sẵn [10].

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) giữa nơi ở của người dân với thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn. Người dân có nhà ở gần các cửa hàng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn (91,4%)

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ người dân sử dụng thực phẩm chế biến sẵn hiện nay chiếm tỷ lệ cao 87,8%, chủ yếu là từ 25-44 tuổi (73,1%). Chủ yếu sử dụng thực phẩm chế biến sẵn cho bữa phụ trong ngày (76,9%), tỷ lệ thấp nhất là bữa sáng (9,5%).

cao hơn nhóm có nhà cách xa các cửa hàng (83,3%). Điều này có thể giải thích rằng những người sống gần cửa hàng, siêu thị, cửa hàng tiện lợi hoặc quán ăn nhanh có khả năng tiếp cận thực phẩm chế biến sẵn dễ dàng hơn, từ đó làm tăng tần suất và mức độ sử dụng. Môi trường thực phẩm xung quanh nơi ở đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành hành vi lựa chọn thực phẩm. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây [11, 12]. Nghiên cứu của Boyd A Swinburn và cộng sự (2019) khẳng định môi trường thực phẩm là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi ăn uống của người dân. Nghiên cứu của Christopher Turner (2018) cũng cho thấy những khu vực có mật độ cao cửa hàng tiện lợi và thực phẩm chế biến sẵn làm gia tăng tiêu thụ các sản phẩm này [12].

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ người dân xã Huống Thượng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn là rất cao (87,8%), chủ yếu do thói quen sinh hoạt và nhu cầu của các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trẻ em. Người dân tuy có mức độ quan tâm cao đến an toàn thực phẩm, hạn sử dụng, nguồn gốc và thương hiệu sản phẩm, nhưng nhận thức về tác hại lâu dài và việc kiểm soát chất phụ gia trong thực phẩm chế biến sẵn còn hạn chế. Một số yếu tố như giới tính và vị trí nhà ở có mối liên quan rõ rệt đến thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn.

Tỷ lệ người dân có nhận thức về các vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm chiếm tỷ lệ khá cao, chiếm tỷ lệ cao nhất là người dân quan tâm đến hạn sử dụng của sản phẩm sau đó đến thành phần dinh

dưỡng, chiếm tỷ lệ thấp nhất là chất phụ gia có trong thực phẩm (57,1%).

Tỷ lệ thực phẩm chế biến sẵn được sử dụng nhiều nhất là các thực phẩm được

làm từ sữa, các chế phẩm từ sữa (93,2%). Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính và nơi ở của người dân với thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn,  $p < 0,05$ .

## Tài liệu tham khảo

1. Monteiro CA, Cannon G, Levy RB, Moubarac JC, Louzada ML, et al. Ultra-processed foods: what they are and how to identify them. *Public Health Nutr.* 2019 Apr;22(5):936-41. doi:10.1017/S1368980018003762.
2. Pagliai G, Dinu M, Madarena MP, Bonaccio M, Iacoviello L, et al. Consumption of ultra-processed foods and health status: a systematic review and meta-analysis. *Br J Nutr.* 2021 Feb 14;125(3):308-18. doi:10.1017/S0007114520002688
3. Trương Thị Thùy Dương, Trần Thị Hồng Vân, Trần Thị Huyền Trang. Hàm lượng hàn the trong một số thực phẩm chế biến sẵn tại hai chợ trung tâm thành phố Thái Nguyên năm 2016. *Tạp chí Y học thực hành.* 2016.
4. Nguyễn Đức Toàn. Thực trạng an toàn vệ sinh thực phẩm tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ thực phẩm chế biến sẵn tại thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Luận văn thạc sỹ y học dự phòng. Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên, 2010.
5. Đào Duy Khánh, Trương Thị Thùy Dương. Hàm lượng hàn the trong một số thực phẩm chế biến sẵn ở chợ Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên năm 2020. *Tạp chí Y học cộng đồng.* 21/7/2021;62(5). doi: 10.52163/yhc.v62i5%20(2021).151.
6. Nguyễn Văn Tư, Trương Thị Thùy Dương, Đỗ Văn Hàm. Kiến thức, thực hành an toàn thực phẩm của người chế biến và kinh doanh thực phẩm tại thành phố Bắc Ninh. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm.* 1/4/2022;18(1):1-9. doi:10.56283/1859-0381/46.
7. Vitale M, Costabile G, Testa R, D'Abbronzio G, Nettore IC, et al. Ultra-processed foods and human health: a systematic review and meta-analysis of prospective cohort studies. *Adv Nutr.* 2024 Jan;15(1):100121. <https://doi.org/10.1016/j.advnut.2023.100121>
8. Wardle J, Haase AM, Steptoe A, Nillapun M, Jonwutiwes K, et al. Gender differences in food choice: the contribution of health beliefs and dieting. *Ann Behav Med.* 2004 Apr;27(2):107-16. doi:10.1207/s15324796abm2702\_5
9. Monteiro CA, Cannon G, Moubarac JC, Levy RB, Louzada ML, et al. The UN Decade of Nutrition, the NOVA food classification and the trouble with ultra-processing. *Public Health Nutr.* 2018 Jan;21(1):5-17. <https://doi.org/10.1017/S1368980017000234>
10. Nguyễn Thị Thu Hà. Thực trạng sử dụng thực phẩm chế biến sẵn của người trưởng thành tại Việt Nam. Hà Nội: Trường Đại học Y Hà Nội; 2020.
11. Baker P, Machado P, Santos T, Sievert K, Backholer K, et al. Ultra-processed foods and the nutrition transition: global, regional and national trends, food systems transformations and political economy drivers. *Obes Rev.* 2020 Dec;21(12):e13126. <https://doi.org/10.1111/obr.13126>
12. Swinburn BA, Kraak VI, Allender S, Atkins VJ, Baker PI, et al. The Global Syndemic of Obesity, Undernutrition, and Climate Change: the Lancet Commission report. *Lancet.* 2019 Feb 23;393(10173):791-846. doi:10.1016/S0140-6736(18)32822-8C.
13. Turner C, Aggarwal A, Walls H, Herforth A, Drewnowski A, et al. Concepts and critical perspectives for food environment research: a global framework with implications for action in low- and middle-income countries. *Glob Food Sec.* 2018 Sep;18:93-101. doi:10.1016/j.gfs.2018.08.003.